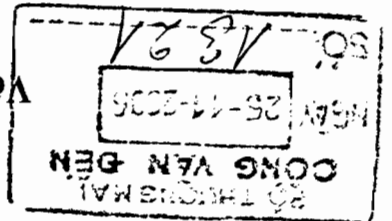


Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số : 305/2005/QĐ-TTg



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

**Điều 2.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao căn cứ vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công và yêu cầu quản lý, sử dụng của Bộ, ngành để ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc ngành lĩnh vực phụ trách, sau khi có sự tham định về chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục Thống kê.

**Điều 3.** Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

**Điều 4.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và cung cấp cho Tổng cục Thống kê để tổng hợp, biên soạn và công bố.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 6.** Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải



**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
- cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh,
- thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP, BTP, TBN, các PCN, BNC,
- Ban Điều hành 112,
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b), A.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ)

### I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phục vụ các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ và kiểm tra thực hiện, đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được dùng làm cơ sở để xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia, xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, thực hiện thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở, thẩm quyền công bố thông tin thống kê.

2. Tổng cục Thống kê căn cứ Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và yêu cầu đặc thù của các địa phương để quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã. Tổng cục Thống kê phối hợp với các Bộ, ngành trong việc xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

4. Việc phân tổ của chỉ tiêu thống kê phải bảo đảm phù hợp với những quy định trong các bảng phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

5. Kỳ công bố được hiểu là kỳ hạn tháng, quý, vụ, 6 tháng, 9 tháng, năm, 2 năm, 5 năm, 10 năm... mà chỉ tiêu đó phản ánh, đồng thời là kỳ hạn mà các cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cung cấp số liệu cho Tổng cục Thống kê để Tổng cục Thống kê lập báo cáo cho cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cung cấp cho người sử dụng thông tin thống kê.
6. Cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm chủ yếu về mặt chất lượng số liệu. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là cơ quan được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào thì có quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành khác và địa phương (được quy định cụ thể trong từng chế độ báo cáo).
7. Việc công bố thông tin thống kê thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 40/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

## II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                          | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KỲ CÔNG BỐ                                                                                 | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|       | <b>01. ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, HÀNH CHÍNH</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                            |                                                   |
| 0101  | Diện tích đất                                               | Hiện trạng sử dụng, tỉnh/thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Năm                                                                                        | Bộ Tài nguyên và Môi trường                       |
| 0102  | Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí | Tháng, trạm quan sát đại diện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Năm                                                                                        | Bộ Tài nguyên và Môi trường                       |
| 0103  | Mức nước và lưu lượng ở một số sông chính                   | Sông chính (trạm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Năm                                                                                        | Bộ Tài nguyên và Môi trường                       |
| 0104  | Số đơn vị hành chính                                        | Cấp hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Năm                                                                                        | Bộ Nội vụ                                         |
|       | <b>02. DÂN SỐ</b>                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                            |                                                   |
| 0201  | Dân số                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính, độ tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố</li> <li>- Giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố</li> <li>- Dân tộc, tôn giáo, giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm</li> <li>- 5 năm</li> <li>- 10 năm</li> </ul> | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0202  | Số hộ                                                       | Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Năm                                                                                        | Tổng cục Thống kê                                 |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                 | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                                                                     | KỲ CÔNG BỐ          | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|
| 0203  | Mật độ dân số                                      | Tỉnh/thành phố                                                                                                                      | Năm                 | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0204  | Tỷ suất sinh thô                                   | Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                      | Năm                 | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0205  | Tổng tỷ suất sinh                                  | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                                 | Năm                 | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0206  | Tỷ suất chết thô                                   | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                           | Năm                 | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0207  | Tỷ suất tăng dân số (chung, tự nhiên)              | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                                 | Năm                 | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0208  | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần      | Tỉnh/thành phố                                                                                                                      | Năm                 | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0209  | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh               | Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                      | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0210  | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ           | - Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố<br>- Dân tộc, giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | - 5 năm<br>- 10 năm | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0211  | Số năm di học trung bình của dân số                | - Giới tính, thành thị/nông thôn<br>- Dân tộc, giới tính, thành thị/nông thôn                                                       | - 5 năm<br>- 10 năm | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0212  | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu | Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                      | Năm                 | Bộ Tư pháp                                        |
| 0213  | Số vụ ly hôn trong năm                             | Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                      | Năm                 | Toà án nhân dân tối cao                           |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                                                                   | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>                                            | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|              | <b>03. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM</b>                                            |                                                                                                                                                          |                                                              |                                                          |
| 0301         | Lực lượng lao động                                                       | - Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                              | - Tổng số: Năm<br>- Lao động thuộc khu vực nhà nước: 6 tháng | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0302         | Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế                              | Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố                                                                                              | - Tổng số: Năm<br>- Lao động thuộc khu vực nhà nước: 6 tháng | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0303         | Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo            | Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                                                                                                | Năm                                                          | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0304         | Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị              | - Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp<br>- Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, tỉnh/thành phố | - Quý<br>- Năm                                               | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                      |
| 0305         | Số ngày làm việc bình quân 1 lao động ở nông thôn                        | Giới tính, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố                                                                                                                 | Năm                                                          | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0306         | Số lao động được tạo việc làm trong kỳ                                   | Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                                                            | Quý, 6 tháng, năm                                            | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                      |
| 0307         | Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng | Giới tính, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường                                                                                                       | 6 tháng, năm                                                 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                      |
| 0308         | Năng suất lao động xã hội                                                | Ngành kinh tế                                                                                                                                            | Năm                                                          | Tổng cục Thống kê                                        |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU                                                                                                      | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                       | KỲ CÔNG BỐ                                | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 0309  | Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc                                                                             | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                      | Năm, riêng khu vực nhà nước: 6 tháng, năm | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0310  | Số vụ, số người bị tai nạn lao động và số người chết do tai nạn lao động                                                | Giới tính, nguyên nhân, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố | 6 tháng, năm                              | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội               |
| 0311  | Số người mắc/chết bệnh nghề nghiệp                                                                                      | Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi                       | Năm                                       | Bộ Y tế                                           |
|       | <b>04. CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP</b>                                                                         |                                                       |                                           |                                                   |
| 0401  | Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)                    | Ngành kinh tế, loại cơ sở, quy mô, tỉnh/thành phố     | 5 năm                                     | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0402  | Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản) | Ngành kinh tế, loại cơ sở, quy mô, tỉnh/thành phố     | 5 năm                                     | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0403  | Số hộ kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                   | Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                 | Năm                                       | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0404  | Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                       | Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                 | 5 năm                                     | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0405  | Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                    | Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                 | 5 năm                                     | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0406  | Số trang trại, số lao động trong các trang trại                                                                         | Ngành kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                 | 2 năm                                     | Tổng cục Thống kê                                 |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                      | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                              | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>                                                                                 | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 0407         | Số doanh nghiệp, số lao động, số vốn, số lãi/lỗ của doanh nghiệp               | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                                            | Năm                                                                                               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0408         | Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp                                       | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                                            | Năm                                                                                               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0409         | Giá trị tài sản cố định của hộ kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản | Ngành kinh tế, tỉnh/thành phố                                                                       | Năm                                                                                               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0410         | Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước      | Loại tài sản, cấp quản lý, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố                                            | Năm                                                                                               | Bộ Tài chính                                             |
| 0411         | Năng lực sản xuất của một số sản phẩm chủ yếu                                  | Loại sản phẩm chủ yếu                                                                               | Năm                                                                                               | Tổng cục Thống kê                                        |
|              | <b>05. ĐẦU TƯ</b>                                                              |                                                                                                     |                                                                                                   |                                                          |
| 0501         | Vốn đầu tư thực hiện (giá thực tế, giá so sánh)                                | - Loại hình kinh tế<br><br>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nguồn vốn, khoản mục, tỉnh/thành phố | - 6 tháng, riêng vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung: tháng<br>- Năm | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0502         | Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước                           |                                                                                                     | Năm                                                                                               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0503         | Hệ số sử dụng vốn đầu tư (ICOR)                                                |                                                                                                     | Năm                                                                                               | Tổng cục Thống kê                                        |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                                                       | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                         | KỲ CÔNG BỐ      | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------|
| 0504  | Số dự án và vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung             | Nhóm công trình (A,B,C), Bộ/ngành, tỉnh/thành phố                                       | Năm             | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                             |
| 0505  | Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn | Loại dự án, hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, tỉnh/thành phố  | Tháng, quý, năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                             |
| 0506  | Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài                              | Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, tỉnh/thành phố              | 6 tháng, năm    | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0507  | Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài                                   | Hình thức đầu tư, nước/vùng lãnh thổ đầu tư                                             | Năm             | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                             |
| 0508  | Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài                               | Hình thức đầu tư, nước/vùng lãnh thổ đầu tư                                             | Năm             | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê          |
| 0509  | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện)                                     | Viện trợ/cho vay, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố                                         | 6 tháng, năm    | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê          |
|       | <b>06. TÀI KHOẢN QUỐC GIA</b>                                                            |                                                                                         |                 |                                                   |
| 0601  | Tổng giá trị sản xuất (giá thực tế, giá so sánh)                                         | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố                                        | Năm             | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0602  | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (giá thực tế, giá so sánh)                                | - Ngành kinh tế<br>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng, tỉnh/thành phố | - Quý<br>- Năm  | Tổng cục Thống kê                                 |
| 0603  | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (giá thực tế)                                            | - Ngành kinh tế<br>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                                   | - Quý<br>- Năm  | Tổng cục Thống kê                                 |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                                                                                                | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
| 0604         | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (giá so sánh)                                                                                       | - Ngành kinh tế<br>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố | - Quý<br>- Năm    | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0605         | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng VND theo giá thực tế, tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái và sức mua tương đương) | Tỉnh/thành phố                                                        | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0606         | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp                                                                                               |                                                                       | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0607         | Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung                              | Yếu tố                                                                | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0608         | Tích lũy tài sản gộp (giá thực tế, giá so sánh)                                                                                          | Loại tài sản, loại hình kinh tế                                       | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0609         | Tích lũy tài sản thuần (giá thực tế, giá so sánh)                                                                                        | Loại tài sản, loại hình kinh tế                                       | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0610         | Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước (giá thực tế, giá so sánh)                                                                              | Chức năng                                                             | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0611         | Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (giá thực tế, giá so sánh)                                                                               | Mục đích                                                              | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0612         | Tổng thu nhập quốc gia (giá thực tế)                                                                                                     |                                                                       | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0613         | Thu nhập quốc gia khả dụng (giá thực tế)                                                                                                 |                                                                       | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                  | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                          | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>     | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|
| 0614         | Tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước (giá thực tế)    |                                                                                 | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                        |
|              | <b>07. TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                  |                                                                                 |                       |                                                          |
| 0701         | Thu ngân sách nhà nước                                     | - Mục lục ngân sách<br>- Mục lục ngân sách, Bộ/ngành, tỉnh/thành phố            | - Tháng, quý<br>- Năm | Bộ Tài chính                                             |
| 0702         | Thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước     | Khoản mục chủ yếu                                                               | Quý, năm              | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0703         | Chi ngân sách nhà nước                                     | - Mục lục ngân sách<br>- Mục lục ngân sách, chức năng, Bộ/ngành, tỉnh/thành phố | - Tháng, quý<br>- Năm | Bộ Tài chính                                             |
| 0704         | Bội chi ngân sách nhà nước                                 | Nguồn bù đắp                                                                    | Tháng, quý, năm       | Bộ Tài chính                                             |
| 0705         | Bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước |                                                                                 | Quý, năm              | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0706         | Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả)                | Dài hạn/ngắn hạn, trong nước/nước ngoài                                         | Năm                   | Bộ Tài chính                                             |
| 0707         | Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả)                   | Dài hạn/ngắn hạn, Chính phủ/doanh nghiệp                                        | Năm                   | Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                         | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                    | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|              | <b>08. TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN VÀ BẢO HIỂM</b>                                       |                                           |                   |                                                          |
| 0801         | Tổng phương tiện thanh toán                                                       |                                           | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0802         | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng                                       | Loại tiền tệ, đối tượng, thời hạn         | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0803         | Lãi suất tiền gửi bình quân                                                       | Loại tiền tệ, thời hạn                    | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0804         | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng                                           | Loại tiền tệ, thời hạn, loại hình kinh tế | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0805         | Thu, chi tiền mặt của các tổ chức tín dụng                                        | Khoản thu, chi                            | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0806         | Cán cân thanh toán quốc tế                                                        | Khoản mục                                 | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0807         | Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng |                                           | Tháng, quý, năm   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0808         | Dự trữ ngoại hối nhà nước                                                         | Loại ngoại hối                            | Quý, năm          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              |
| 0809         | Số lượng công ty niêm yết chứng khoán                                             |                                           | Tháng, quý, năm   | Bộ Tài chính                                             |
| 0810         | Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết                                        | Loại chứng khoán                          | Tháng, quý, năm   | Bộ Tài chính                                             |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                               | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                    | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
| 0811         | Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch             | Loại chứng khoán, loại thị trường                         | Tháng, quý, năm   | Bộ Tài chính                                             |
| 0812         | Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán             | Loại chứng khoán                                          | Tháng, quý, năm   | Bộ Tài chính                                             |
| 0813         | Chỉ số giá cổ phiếu Việt Nam (VN Index)                 |                                                           | Tháng, quý, năm   | Bộ Tài chính                                             |
| 0814         | Thu phí bảo hiểm                                        | Loại hình doanh nghiệp, nghiệp vụ bảo hiểm, loại bảo hiểm | Quý, năm          | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0815         | Chi bồi thường bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm            | Loại hình doanh nghiệp, nghiệp vụ bảo hiểm, loại bảo hiểm | Quý, năm          | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0816         | Số người đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội            | Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố                             | Năm               | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam                                 |
| 0817         | Số người được nhận bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội       | Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố                             | Năm               | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam                                 |
| 0818         | Thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                      | Nguồn, loại thu, tỉnh/thành phố                           | Tháng, quý, năm   | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam                                 |
| 0819         | Chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                      | Nguồn, loại chi, tỉnh/thành phố                           | Tháng, quý, năm   | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam                                 |
| 0820         | Số dư cuối kỳ, số tăng trong kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội | Tỉnh/thành phố                                            | Quý, 6 tháng, năm | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam                                 |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                           | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                    | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|              | <b>09. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>                                             |                                                           |                   |                                                          |
| 0901         | Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá trị thực tế, giá so sánh)        | Ngành kinh tế                                             | Quý               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0902         | Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản | Tỉnh/thành phố                                            | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0903         | Diện tích gieo trồng cây hàng năm                                                   | Loại cây, tỉnh/thành phố                                  | Vụ, năm           | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0904         | Diện tích cây lâu năm                                                               | Loại cây, trồng mới/cho sản phẩm, tỉnh/thành phố          | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0905         | Diện tích gieo trồng cây hàng năm được làm đất bằng máy                             | Loại cây, tỉnh/thành phố                                  | Vụ, năm           | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0906         | Diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu                                           | Loại đất, điều kiện tưới, tiêu, tỉnh/thành phố            | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0907         | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu                                             | Loại cây, tỉnh/thành phố                                  | Vụ, năm           | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0908         | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu                                             | Loại cây, tỉnh/thành phố                                  | Vụ, năm           | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0909         | Nguồn và sử dụng lương thực                                                         | Loại sản phẩm, nguồn, mục đích sử dụng                    | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0910         | Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác                                          | Loại vật nuôi, nuôi công nghiệp tập trung, tỉnh/thành phố | 2 lần/năm         | Tổng cục Thống kê                                        |
| 0911         | Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu                                                | Loại sản phẩm, tỉnh/thành phố                             | 2 lần/năm         | Tổng cục Thống kê                                        |

| <b>MÃ SỐ</b>                       | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                    | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>       | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b>  |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 0912                               | Diện tích rừng trồng mới tập trung                                       | - Loại rừng<br>- Loại rừng, tỉnh/thành phố                                                                | - 6 tháng<br>- Năm      | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê |
| 0913                               | Sản lượng gỗ và lâm sản khác                                             | - Loại lâm sản<br>- Loại lâm sản, tỉnh/thành phố                                                          | - 6 tháng<br>- Năm      | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê |
| 0914                               | Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp | Loại máy, thiết bị, tỉnh/thành phố                                                                        | 5 năm                   | Tổng cục Thống kê                                         |
| 0915                               | Diện tích nuôi trồng thủy sản                                            | - Loại thủy sản, loại nước<br>- Loại thủy sản, loại nước, tỉnh/thành phố                                  | - 6 tháng<br>- Năm      | Tổng cục Thống kê                                         |
| 0916                               | Sản lượng thủy sản                                                       | - Khai thác/nuôi trồng, loại thủy sản<br>- Khai thác/nuôi trồng, loại thủy sản, loại nước, tỉnh/thành phố | - Quý, 6 tháng<br>- Năm | Tổng cục Thống kê                                         |
| 0917                               | Số lượng và công suất tàu thuyền đánh bắt thủy sản                       | Công suất, tỉnh/thành phố                                                                                 | 5 năm                   | Tổng cục Thống kê                                         |
| <b>10. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG</b> |                                                                          |                                                                                                           |                         |                                                           |
| 1001                               | Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế, giá so sánh)                  | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                                                                          | Tháng, quý              | Tổng cục Thống kê                                         |
| 1002                               | Chỉ số sản xuất công nghiệp                                              | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố                                                          | Tháng, quý, năm         | Tổng cục Thống kê                                         |

| <b>MÃ SỐ</b>                     | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                             | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                           | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>     | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|
| 1003                             | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu                         | Loại sản phẩm, loại hình kinh tế                                                 | Tháng, quý, năm       | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1004                             | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp                                  | Ngành kinh tế, một số sản phẩm chủ yếu                                           | Tháng, quý, năm       | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1005                             | Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp                                   | Ngành kinh tế, một số sản phẩm chủ yếu                                           | Tháng, quý, năm       | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1006                             | Nguồn năng lượng và tiêu dùng năng lượng                              | Loại năng lượng; riêng điện phân thêm thủy điện, nhiệt điện                      | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1007                             | Số lượng nhà ở và tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới đã hoàn thành | Loại nhà, tỉnh/thành phố                                                         | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1008                             | Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở sử dụng hiện có                | Loại nhà, hình thức sở hữu, năm xây dựng, tỉnh/thành phố                         | 10 năm                | Tổng cục Thống kê                                        |
| <b>II. THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC</b> |                                                                       |                                                                                  |                       |                                                          |
| 1101                             | Tổng mức bán lẻ hàng hoá                                              | - Loại hình kinh tế, nhóm hàng<br>- Loại hình kinh tế, nhóm hàng, tỉnh/thành phố | - Tháng, quý<br>- Năm | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1102                             | Doanh thu dịch vụ ăn uống                                             | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố                                 | Tháng, quý, năm       | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1103                             | Số lượng chợ                                                          | Loại chợ, tỉnh/thành phố                                                         | Năm                   | Bộ Thương mại                                            |
| 1104                             | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại                               | Loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố                                        | Năm                   | Bộ Thương mại                                            |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                       | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>                                                             | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|              | <b>12. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                               |                                                          |
| 1201         | Giá trị xuất khẩu hàng hoá                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại hình kinh tế, nước/vùng lãnh thổ hàng đến, tỉnh/thành phố</li> <li>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, danh mục sản phẩm, nước/vùng lãnh thổ hàng đến, tỉnh/thành phố</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng, quý</li> <li>- Năm</li> </ul> | Bộ Tài chính,<br>Tổng cục Thống kê                       |
| 1202         | Giá trị nhập khẩu hàng hoá                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại hình kinh tế, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố</li> <li>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, danh mục sản phẩm, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng, quý</li> <li>- Năm</li> </ul> | Bộ Tài chính,<br>Tổng cục Thống kê                       |
| 1203         | Lượng và giá trị mặt hàng xuất khẩu                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt hàng chủ yếu</li> <li>- Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ hàng đến</li> </ul>                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng, quý</li> <li>- Năm</li> </ul> | Bộ Tài chính,<br>Tổng cục Thống kê                       |
| 1204         | Lượng và giá trị mặt hàng nhập khẩu                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt hàng chủ yếu</li> <li>- Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ</li> </ul>                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng, quý</li> <li>- Năm</li> </ul> | Bộ Tài chính,<br>Tổng cục Thống kê                       |
| 1205         | Xuất, nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt hàng chủ yếu</li> <li>- Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu</li> </ul>                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quý</li> <li>- Năm</li> </ul>        | Tổng cục<br>Thống kê                                     |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                        | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                         | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b>                              |
|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1206         | Xuất siêu/nhập siêu hàng hoá                                     | - Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu<br>- Châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ      | - Quý<br>- Năm    | Tổng cục<br>Thống kê                                                                  |
| 1207         | Giá trị xuất khẩu dịch vụ                                        | - Loại dịch vụ chủ yếu<br>- Loại dịch vụ, nước/vùng lãnh thổ chủ yếu           | - Quý<br>- Năm    | Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam, Bộ, ngành<br>có quản lý dịch vụ,<br>Tổng cục Thống kê |
| 1208         | Giá trị nhập khẩu dịch vụ                                        | - Loại dịch vụ chủ yếu<br>- Loại dịch vụ, nước/vùng lãnh thổ chủ yếu           | - Quý<br>- Năm    | Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam, Bộ, ngành<br>có quản lý dịch vụ,<br>Tổng cục Thống kê |
| 1209         | Xuất siêu/nhập siêu dịch vụ                                      | Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu                                                     | Năm               | Tổng cục<br>Thống kê                                                                  |
|              | <b>13. GIÁ CẢ</b>                                                |                                                                                |                   |                                                                                       |
| 1301         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ | Nhóm hàng hoá/dịch vụ/vàng/đô la Mỹ (USD), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Tháng             | Tổng cục<br>Thống kê                                                                  |
| 1302         | Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất             | Nhóm hàng, vùng                                                                | Quý, năm          | Tổng cục<br>Thống kê                                                                  |
| 1303         | Chỉ số giá sản xuất (PPI)                                        | Ngành kinh tế, vùng                                                            | Quý, năm          | Tổng cục<br>Thống kê                                                                  |
| 1304         | Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá                                    | Nhóm hàng                                                                      | Quý, năm          | Tổng cục<br>Thống kê                                                                  |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                    | PHÂN TỎ CHỦ YẾU                                                                          | KỲ CÔNG BỐ            | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
| 1305  | Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá                         | Nhóm hàng                                                                                | Quý, năm              | Tổng cục Thống kê                                 |
|       | <b>14. DU LỊCH</b>                                    |                                                                                          |                       |                                                   |
| 1401  | Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam                    | Mục đích, quốc tịch, phương tiện                                                         | Tháng, quý, năm       | Bộ Công an, Bộ Quốc phòng                         |
| 1402  | Số lượt khách Việt Nam ra nước ngoài                  | Mục đích, nước/vùng lãnh thổ đến, phương tiện                                            | Tháng, quý, năm       | Bộ Công an, Bộ Quốc phòng                         |
| 1403  | Số lượt khách du lịch trong nước                      | Tỉnh/thành phố đến                                                                       | 6 tháng, năm          | Tổng cục Thống kê                                 |
| 1404  | Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam               | Loại chỉ tiêu, quốc tịch                                                                 | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                 |
| 1405  | Chỉ tiêu của khách du lịch trong nước                 | Loại chỉ tiêu, tỉnh/thành phố                                                            | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                 |
| 1406  | Số lượng, năng lực và công suất sử dụng cơ sở lưu trú | Loại hình kinh tế, hạng/loại cơ sở, quy mô, tỉnh/thành phố                               | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                 |
|       | <b>15. GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>                         |                                                                                          |                       |                                                   |
| 1501  | Doanh thu vận tải, bốc xếp                            | - Ngành kinh tế, loại hình kinh tế<br>- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố | - Tháng, quý<br>- Năm | Tổng cục Thống kê                                 |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                         | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                                                                                                         | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>                                                             | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1502         | Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế</li> <li>- Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng, quý</li> <li>- Năm</li> </ul> | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1503         | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế</li> <li>- Ngành vận tải, trong nước/ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng, quý</li> <li>- Năm</li> </ul> | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1504         | Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa | Loại đường, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                                                                                                        | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1505         | Số tuyến bay, chiều dài đường bay                 | Nội địa/ quốc tế                                                                                                                                                                               | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1506         | Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng             | Cảng biển/cảng sông                                                                                                                                                                            | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1507         | Khối lượng hàng hoá thông qua cảng                | Cảng biển/cảng sông/cảng hàng không                                                                                                                                                            | Quý, năm                                                                      | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1508         | Số lượng sân bay                                  | Nội địa/quốc tế                                                                                                                                                                                | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1509         | Số lượng tàu bay                                  | Loại, công suất                                                                                                                                                                                | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1510         | Số lượng tàu, thuyền có động cơ                   | Loại, công suất, tỉnh/thành phố                                                                                                                                                                | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |
| 1511         | Số lượng đầu máy, toa xe lửa                      | Loại, công suất                                                                                                                                                                                | Năm                                                                           | Bộ Giao thông vận tải                                    |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                  | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                             | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>     | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|
| 1512         | Số lượng ô tô                                                              | Loại, công suất, tỉnh/thành phố                    | Năm                   | Bộ Công an                                               |
| 1513         | Số lượng mô tô, xe máy                                                     | Tỉnh/thành phố                                     | Năm                   | Bộ Công an                                               |
|              | <b>16. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>                     |                                                    |                       |                                                          |
| 1601         | Doanh thu bưu chính, viễn thông                                            | Ngành kinh tế                                      | Tháng, quý, năm       | Bộ Bưu chính, Viễn thông                                 |
| 1602         | Sản lượng bưu chính, viễn thông                                            | Loại sản phẩm                                      | Tháng, quý, năm       | Bộ Bưu chính, Viễn thông                                 |
| 1603         | Số thuê bao điện thoại                                                     | - Loại thuê bao<br>- Loại thuê bao, tỉnh/thành phố | - Tháng, quý<br>- Năm | Bộ Bưu chính, Viễn thông                                 |
| 1604         | Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân                                   | Loại thuê bao, tỉnh/thành phố                      | Năm                   | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1605         | Số thuê bao Internet                                                       | Loại thuê bao, tỉnh/thành phố                      | 6 tháng, năm          | Bộ Bưu chính, Viễn thông                                 |
| 1606         | Số đơn vị có trang tin điện tử riêng                                       | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố   | Năm                   | Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Văn hoá - Thông tin         |
| 1607         | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh (e-commerce) | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                   | Năm                   | Bộ Thương mại, Tổng cục Thống kê                         |
| 1608         | Số máy vi tính đang sử dụng                                                | Đối tượng sử dụng, tỉnh/thành phố                  | 2 năm                 | Tổng cục Thống kê                                        |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                             | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                   | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|              | <b>17. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                      |                                                                                                          |                   |                                                          |
| 1701         | Số đơn vị khoa học và công nghệ                                       | Loại hình hoạt động, lĩnh vực khoa học, tổ chức nghiên cứu phát triển/tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ                                 |
| 1702         | Số người làm khoa học và công nghệ, số người có học vị, chức danh     | Giới tính, dân tộc, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn                            | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ,<br>Tổng cục Thống kê           |
| 1703         | Số đề tài khoa học được nghiệm thu, số đề tài đã đưa vào ứng dụng     | Cấp đề tài, lĩnh vực nghiên cứu                                                                          | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ                                 |
| 1704         | Số phát minh, sáng chế được cấp bằng bảo hộ                           | Loại phát minh, sáng chế, trong nước/ngoài nước                                                          | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ                                 |
| 1705         | Số giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, quốc tế được trao tặng | Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, công nghệ                                                           | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ                                 |
| 1706         | Chỉ cho hoạt động khoa học và công nghệ                               | Nguồn, khoản chi, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực nghiên cứu                                                | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ                                 |
| 1707         | Chỉ cho đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp                          | Ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp                                                                    | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1708         | Giá trị mua/ bán công nghệ                                            | Ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp                                                                    | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng thương mại           |
| 1709         | Giá trị mua/ bán bằng phát minh sáng chế                              | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                                                                         | Năm               | Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng thương mại           |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                           | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                                           | KỲ CÔNG BỐ | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|
|       | <b>18. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                               |                                                                                                           |            |                                                   |
| 1801  | Số trường, lớp, phòng học mầm non                            | Loại hình, loại trường, tỉnh/thành phố                                                                    | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1802  | Số giáo viên mầm non                                         | Loại hình, loại trường, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                           | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1803  | Số học sinh mầm non                                          | Loại hình, loại trường, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố                                     | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1804  | Số trường, lớp, phòng học phổ thông                          | Loại hình, loại trường, cấp học, tỉnh/thành phố; riêng phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1805  | Số giáo viên phổ thông                                       | Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                               | 2 lần/năm  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1806  | Số học sinh phổ thông                                        | Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, tuyển mới, lưu ban, tỉnh/thành phố                     | 2 lần/năm  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1807  | Tỷ lệ đi học phổ thông                                       | Chung/đúng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố                                              | Năm        | Tổng cục Thống kê                                 |
| 1808  | Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp                          | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố                                                                        | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1809  | Tỷ lệ học sinh chuyển cấp, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố                                                                        | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                                                | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                                                                  | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
| 1810         | Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học                                                 | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố                                                                                                                      | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                   |
| 1811         | Số học viên xóa mù chữ, bỏ túc văn hoá                                                   | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố                                                                                                                      | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                   |
| 1812         | Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục                                             | Đúng độ tuổi cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở                                                                                                          | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                   |
| 1813         | Số cơ sở, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập của cơ sở dạy nghề                  | Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố                                                                                                      | Năm               | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                      |
| 1814         | Số giáo viên dạy nghề                                                                    | Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                                 | Năm               | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                      |
| 1815         | Số học sinh học nghề                                                                     | Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, số học sinh có ở đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, cấp trình độ, nghề đào tạo, tỉnh/thành phố | Năm               | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                      |
| 1816         | Số trường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập của trường trung cấp chuyên nghiệp | Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                                                                  | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                   |
| 1817         | Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp                                                     | Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                                             | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                   |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                                                                   | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                                                                                          | KỲ CÔNG BỐ | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|
| 1818  | Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp                                                                  | Loại hình, cấp quản lý, số học sinh có ở đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, ngành đào tạo cấp 2, tỉnh/thành phố  | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1819  | Số trưởng, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hoá, sân thể thao của trường cao đẳng | Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                                                                   | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1820  | Số giảng viên cao đẳng                                                                               | Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                                              | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1821  | Số sinh viên cao đẳng                                                                                | Loại hình, cấp quản lý, số sinh viên có ở đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, ngành đào tạo cấp 2, tỉnh/thành phố | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1822  | Số trưởng, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hoá, sân thể thao của trường đại học  | Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                                                                   | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |
| 1823  | Số giảng viên đại học                                                                                | Loại hình, cấp quản lý, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố                                                                          | Năm        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |

| <b>MÃ SỐ</b>                         | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                       | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                                                                                          | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b>                       |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1824                                 | Số sinh viên đại học                            | Loại hình, cấp quản lý, số sinh viên có ở đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, ngành đào tạo cấp 2, trong nước/ngoài nước, tỉnh/thành phố | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                         |
| 1825                                 | Số người được đào tạo sau đại học               | Trình độ, giới tính, ngành đào tạo, tuyển mới, tốt nghiệp, trong nước/ngoài nước                                                                                                | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                         |
| 1826                                 | Chỉ cho hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn, khoản mục, hệ giáo dục và đào tạo                                                                                                                                        | Năm               | Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê |
| <b>19. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE</b> |                                                 |                                                                                                                                                                                 |                   |                                                                                |
| 1901                                 | Số cơ sở y tế, số giường bệnh                   | Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố                                                                                                                              | Năm               | Bộ Y tế                                                                        |
| 1902                                 | Số nhân lực y tế                                | Loại hình, chuyên ngành, cấp quản lý, loại cơ sở, dân tộc, giới tính, trình độ, tỉnh/thành phố                                                                                  | Năm               | Bộ Y tế                                                                        |
| 1903                                 | Số thầy thuốc, số bác sĩ bình quân 10.000 dân   | Tỉnh/thành phố                                                                                                                                                                  | Năm               | Tổng cục Thống kê                                                              |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                                                                 | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                            | KỲ CÔNG BỐ | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|
| 1904  | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ                                                       | Tỉnh/thành phố                                                                             | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1905  | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi                                 | Tỉnh/thành phố                                                                             | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1906  | Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh/nhóm bệnh cao nhất tính trên 100.000 dân                                  | Bệnh/nhóm bệnh, giới tính                                                                  | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1907  | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin                                   | Tỉnh/thành phố                                                                             | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1908  | Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do các loại bệnh được tiêm chủng vắc xin                           | Bệnh/nhóm bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố                                       | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1909  | Tỷ suất chết mẹ                                                                                    |                                                                                            | Năm        | Tổng cục Thống kê                                 |
| 1910  | Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram                                                    | Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                             | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1911  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng                                                         | Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1912  | Số ca mắc, số người chết do các bệnh dịch                                                          | Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố                                                       | Tháng, năm | Bộ Y tế                                           |
| 1913  | Số vụ, số người bị ngộ độc thức ăn                                                                 | Mức độ, tỉnh/thành phố                                                                     | Năm        | Bộ Y tế                                           |
| 1914  | Số người nghiện ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý, số xã phường không có người nghiện ma túy | Tỉnh/thành phố; riêng số người nghiện ma túy phân thêm giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp   | Năm        | Bộ Công An, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội   |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                  | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                                                               | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>   | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 1915         | Số người nhiễm HIV, số người chết do AIDS                                  | Giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp, tỉnh/thành phố                                                                                    | Tháng, năm          | Bộ Y tế                                                  |
| 1916         | Số người tàn tật                                                           | - Loại tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, vùng<br>- Loại tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, tỉnh/thành phố | - 2 năm<br>- 10 năm | Tổng cục Thống kê                                        |
| 1917         | Số người tàn tật được trợ cấp                                              | Loại hình trợ cấp, nhóm tuổi, vùng                                                                                                   | Năm                 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế             |
| 1918         | Chỉ cho hoạt động sự nghiệp y tế                                           | Nguồn, khoản mục                                                                                                                     | Năm                 | Bộ Y tế                                                  |
|              | <b>20. VĂN HOÁ, THÔNG TIN, THỂ THAO</b>                                    |                                                                                                                                      |                     |                                                          |
| 2001         | Số nhà xuất bản, toà soạn báo, tạp chí                                     | Loại hình, loại xuất bản phẩm, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                           | Năm                 | Bộ Văn hoá - Thông tin                                   |
| 2002         | Số đầu, bản sách, báo, tạp chí, băng đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản | Loại xuất bản phẩm, ngôn ngữ, tỉnh/thành phố; sách phân theo danh mục sách, báo phân theo kỳ xuất bản                                | 6 tháng, năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                   |
| 2003         | Số hãng phim                                                               | Loại hình                                                                                                                            | Năm                 | Bộ Văn hoá - Thông tin                                   |
| 2004         | Số bộ, bản phim sản xuất, xuất, nhập khẩu                                  | Thể loại phim, chất liệu                                                                                                             | 6 tháng, năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                   |
| 2005         | Số thư viện, số tài liệu trong thư viện                                    | Loại thư viện, loại tài liệu, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                            | Năm                 | Bộ Văn hoá - Thông tin                                   |
| 2006         | Số lượt người được phục vụ trong thư viện                                  | Loại thư viện, cấp quản lý, tỉnh/thành phố                                                                                           | Năm                 | Bộ Văn hoá - Thông tin                                   |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                        | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                   | KỲ CÔNG BỐ | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP                        |
|-------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2007  | Số đơn vị chiếu bóng, số rạp chiếu bóng                   | Cấp quản lý, tỉnh/thành phố                       | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2008  | Số lượt người xem chiếu bóng                              | Tỉnh/thành phố                                    | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2009  | Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, số rạp hát            | Loại hình nghệ thuật, cấp quản lý, tỉnh/thành phố | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2010  | Số buổi biểu diễn, số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật | Loại hình nghệ thuật, tỉnh/thành phố              | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2011  | Số nhà bảo tàng                                           | Loại bảo tàng, cấp quản lý, tỉnh/thành phố        | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2012  | Số lượt người tham quan bảo tàng                          | Tỉnh/thành phố                                    | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2013  | Số di tích được xếp hạng                                  | Loại di tích, cấp công nhận, tỉnh/thành phố       | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2014  | Số đài phát thanh, truyền hình                            | Cấp quản lý                                       | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam |
| 2015  | Số xã đã được phủ sóng phát thanh                         | Tỉnh thành/phố                                    | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin, Đài Tiếng nói Việt Nam                           |
| 2016  | Số xã đã được phủ sóng truyền hình                        | Tỉnh/thành phố                                    | Năm        | Bộ Văn hoá - Thông tin, Đài Truyền hình Việt Nam                         |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                                                     | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                                  | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b>                 |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2017         | Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng                                                        | Phát thanh/truyền hình, nguồn, loại chương trình, ngôn ngữ, cấp quản lý, tỉnh/thành phố | Năm               | Bộ Văn hoá - Thông tin, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam |
| 2018         | Chỉ cho hoạt động sự nghiệp văn hoá, thông tin                                                                | Nguồn, khoản mục                                                                        | Năm               | Bộ Văn hoá - Thông tin                                                   |
| 2019         | Số vận động viên, trọng tài                                                                                   | Cấp quản lý, đẳng cấp, môn thể thao, giới tính, tỉnh/thành phố                          | Năm               | Ủy ban Thể dục Thể thao                                                  |
| 2020         | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế                                                                    | Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố                                           | Năm               | Ủy ban Thể dục Thể thao                                                  |
| 2021         | Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên                                                          | Giới tính, tỉnh/thành phố                                                               | Năm               | Ủy ban Thể dục Thể thao                                                  |
| 2022         | Chỉ cho hoạt động sự nghiệp thể thao                                                                          | Nguồn, khoản mục                                                                        | Năm               | Ủy ban Thể dục Thể thao                                                  |
|              | <b>21. MỨC SỐNG DÂN CƯ</b>                                                                                    |                                                                                         |                   |                                                                          |
| 2101         | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                                                             |                                                                                         | 2 năm             | Tổng cục Thống kê                                                        |
| 2102         | Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng                                                                          | Nguồn thu, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                           | 2 năm             | Tổng cục Thống kê                                                        |
| 2103         | Chênh lệch thu nhập bình quân nhân khẩu của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất | Nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                      | 2 năm             | Tổng cục Thống kê                                                        |

| MÃ SỐ | NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU                                                                   | PHÂN TỔ CHỦ YẾU                                                                     | KỲ CÔNG BỐ          | CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|
| 2104  | Chỉ tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng                                                 | Khoản chi tiêu, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, vùng                            | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
| 2105  | Tỷ lệ nghèo                                                                          | Nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                   | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
| 2106  | Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói                                                        | Mức độ thiếu đói, tỉnh/thành phố                                                    | Tháng               | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê |
| 2107  | Chỉ số khoảng cách nghèo                                                             | Thành thị/nông thôn, vùng                                                           | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
| 2108  | Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân nhân khẩu 1 tháng                    | Mặt hàng, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                        | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
| 2109  | Cơ cấu nhà ở của hộ gia đình                                                         | Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, diện tích nhà, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
| 2110  | Diện tích nhà ở bình quân nhân khẩu                                                  | Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
| 2111  | Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt, dùng nước hợp vệ sinh, dùng hố xí hợp vệ sinh | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                 | 2 năm               | Tổng cục Thống kê                                    |
|       | <b>22. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TÙ PHÁP</b>                                        |                                                                                     |                     |                                                      |
| 2201  | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông             | Loại tai nạn, tỉnh/thành phố                                                        | Tháng, 6 tháng, năm | Bộ Công an                                           |
| 2202  | Số vụ cháy nổ và mức độ thiệt hại                                                    | Loại cháy nổ, tỉnh/thành phố                                                        | Tháng, năm          | Bộ Công an                                           |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỦ TIÊU</b>                                                       | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                                             | <b>KỲ CÔNG BỐ</b>  | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỮ TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| 2203         | Số vụ, số người phạm tội đã khởi tố                                             | Loại tội, tỉnh/thành phố, số người phạm tội thêm giới tính, nhóm tuổi              | 6 tháng, năm       | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao                          |
| 2204         | Số vụ, số người đã bị truy tố                                                   | Loại tội, tỉnh/thành phố, số người phạm tội thêm giới tính, nhóm tuổi              | 6 tháng, năm       | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao                          |
| 2205         | Số vụ, số người phạm tội đã kết án                                              | Loại tội, tỉnh/thành phố, số người phạm tội thêm giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp | 6 tháng, năm       | Toà án nhân dân tối cao                                 |
| 2206         | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố                                                | Năm                | Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em                        |
|              | <b>23. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>                                                    |                                                                                    |                    |                                                         |
| 2301         | Tỷ lệ che phủ rừng                                                              | Tỉnh/thành phố                                                                     | Năm                | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  |
| 2302         | Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá                                             | - Loại rừng<br>- Loại rừng, tỉnh/thành phố                                         | - 6 tháng<br>- Năm | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  |
| 2303         | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại                                             | Loại thiên tai, tỉnh/thành phố                                                     | Tháng, năm         | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  |
| 2304         | Hàm lượng chất độc hại trong không khí                                          | Trạm đo                                                                            | Năm                | Bộ Tài nguyên và Môi trường                             |
| 2305         | Hàm lượng chất độc hại trong nước mặt                                           | Trạm đo                                                                            | Năm                | Bộ Tài nguyên và Môi trường                             |
| 2306         | Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng    | Vùng biển, hình thức                                                               | Năm                | Bộ Tài nguyên và Môi trường                             |
| 2307         | Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư          | Trạm đo                                                                            | Năm                | Bộ Tài nguyên và Môi trường                             |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                                                            | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>            | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
| 2308         | Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn                                                           | Vùng                              | Năm               | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                   |
| 2309         | Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học                                            | Tỉnh/thành phố                    | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |
| 2310         | Tỷ lệ các cơ sở công nghiệp đã xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn quy định                               | Loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |
| 2311         | Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất đã xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn quy định | Loại đô thị                       | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |
| 2312         | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn quy định                                            | Loại chất thải                    | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công nghiệp, Bộ Y tế     |
| 2313         | Tỷ lệ nước thải đã xử lý                                                                             | Loại nước thải, tỉnh/thành phố    | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |
| 2314         | Tỷ lệ chất thải khí đã xử lý                                                                         |                                   | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |
| 2315         | Tỷ lệ chất thải rắn đã xử lý                                                                         | Loại rác thải rắn, tỉnh/thành phố | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |
| 2316         | Chỉ cho hoạt động bảo vệ môi trường                                                                  | Nguồn, khoản mục                  | Năm               | Bộ Tài nguyên và Môi trường                              |

| <b>MÃ SỐ</b> | <b>NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU</b>                                           | <b>PHÂN TỔ CHỦ YẾU</b>                                  | <b>KỲ CÔNG BỐ</b> | <b>CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|              | <b>24. TIẾN BỘ PHỤ NỮ</b>                                           |                                                         |                   |                                                          |
| 2401         | Chỉ số phát triển giới                                              |                                                         | 2 năm             | Tổng cục Thống kê                                        |
| 2402         | Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng                                   | Cấp uỷ, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn            | Đầu nhiệm kỳ      | Ban Tổ chức Trung ương Đảng                              |
| 2403         | Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội                                       | Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn                    | Đầu nhiệm kỳ      | Văn phòng Quốc hội                                       |
| 2404         | Tỷ lệ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân                              | Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn    | Đầu nhiệm kỳ      | Bộ Nội vụ                                                |
| 2405         | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền                 | Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn    | Năm               | Bộ Nội vụ                                                |
| 2406         | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo ở doanh nghiệp.             | Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn | Năm               | Tổng cục Thống kê                                        |
| 2407         | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ trong các tổ chức chính trị - xã hội | Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn                    | Năm               | Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội    |